

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **QUÝ IV - NĂM 2024**

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>260,368,047,557</b>	<b>372,735,441,592</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>12,919,357,706</b>	<b>41,020,226,762</b>
1. Tiền		111		12,919,357,706	33,470,226,762
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	7,550,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>-</b>	<b>100,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		-	100,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>185,875,720,451</b>	<b>179,151,148,516</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		165,070,932,697	142,912,296,184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		20,867,207,989	12,005,249,135
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	13,200,000,000
6. Các khoản phải thu khác		136	<b>4.2</b>	3,015,976,873	12,636,455,173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(3,078,397,108)	(1,602,851,976)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>58,672,971,294</b>	<b>51,307,628,098</b>
1. Hàng tồn kho		141	<b>4.3</b>	59,540,931,512	52,487,800,097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(867,960,218)	(1,180,171,999)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>2,899,998,106</b>	<b>1,256,438,216</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		2,899,998,106	1,256,438,216
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>1,160,970,618,891</b>	<b>1,144,222,852,437</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>2,124,465,567</b>	<b>21,824,736,479</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	20,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác		216	<b>4.2</b>	2,124,465,567	1,824,736,479
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>200,984,562,254</b>	<b>164,647,879,541</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	<b>4.4</b>	163,462,463,510	128,909,489,410
Nguyên giá		222		725,242,089,748	666,079,596,672
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(561,779,626,238)	(537,170,107,262)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	33,106,404,015	30,476,760,350
	<i>Nguyên giá</i>	225		40,539,246,298	35,142,300,134
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(7,432,842,283)	(4,665,539,784)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	4,415,694,729	5,261,629,781
	<i>Nguyên giá</i>	228		11,264,181,365	12,561,004,411
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6,848,486,636)	(7,299,374,630)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,533,607,401</b>	<b>638,940,000</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,533,607,401	638,940,000
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.8</b>	<b>938,729,106,216</b>	<b>942,530,040,358</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		845,345,429,200	792,345,429,200
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		169,535,000,000	169,535,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(76,151,322,984)	(19,350,388,842)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17,598,877,453</b>	<b>14,581,256,059</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		17,598,877,453	14,581,256,059
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,421,338,666,448</b>	<b>1,516,958,294,029</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>251,326,594,930</b>	<b>318,773,025,071</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>243,414,116,599</b>	<b>307,299,416,894</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		78,878,199,320	83,227,724,274
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,567,886,558	624,148,700
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,574,934,449	2,788,955,547
4	Phải trả người lao động	314		10,728,772,838	11,833,952,600
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16,688,208,513	10,361,313,676
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	123,070,785	120,630,297
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	104,273,557,003	185,959,202,446
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22,579,487,133	12,383,489,354
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7,912,478,331</b>	<b>11,473,608,177</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	7,912,478,331	11,473,608,177

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**Mẫu số B01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,170,012,071,518</b>	<b>1,198,185,268,958</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.10</b>	<b>1,170,012,071,518</b>	<b>1,198,185,268,958</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		327,962,683,602	327,962,683,602
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		3,598,936,874	3,598,936,874
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109,650,451,042	137,823,648,482
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91,046,874,846	90,085,579,144
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,603,576,196	47,738,069,338
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,421,338,666,448</b>	<b>1,516,958,294,029</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Nga

  
Phạm Thị Nga



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đỗ Thị Hương Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	419,437,678,394	1,374,087,003,248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	88,428,700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		419,437,678,394	1,289,032,801,780
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	374,153,171,151	1,143,369,480,405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,284,507,243	145,663,321,375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	852,578,289	15,083,342,935
7. Chi phí tài chính	22	5.4	20,160,375,388	33,076,067,751
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,759,598,654	14,145,483,350
9. Chi phí bán hàng	25		11,088,856,079	36,279,625,911
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,921,233,823	35,785,138,954
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,966,620,242	55,605,831,694
12. Thu nhập khác	31		1,393,284,445	9,242,998,915
13. Chi phí khác	32		(285,422,614)	4,291,250,187
14. Lợi nhuận khác	40		1,678,707,059	4,951,748,728
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,645,327,301	60,557,580,422
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,923,525,562	12,819,511,084
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		721,801,739	47,738,069,338

Người lập

*(Chữ ký)*

Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*

Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Hương Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		28,155,109,364	60,557,580,422
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		41,166,859,348	44,682,745,672
-	Các khoản dự phòng	03		57,964,267,493	18,112,666,663
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		73,866,581	(622,543,910)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,135,828,764)	(15,486,929,533)
-	Chi phí lãi vay	06		7,221,566,137	14,145,483,350
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		132,445,840,159	121,389,002,664
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29,007,497,592)	119,370,585,573
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,053,131,415)	51,609,460,117
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1,836,242,642	(45,616,206,922)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,929,054,260)	5,208,400,962
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(7,245,347,085)	(14,655,559,976)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,141,742,561)	(23,181,905,156)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(140,775,857)	(10,251,547,900)
	<b>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		78,764,534,031	203,872,229,362
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(75,494,417,378)	(29,549,458,604)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		6,736,296,634	1,804,263,096
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		-	(161,500,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		133,200,000,000	34,800,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(53,000,000,000)	(65,135,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21,700,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,816,313,458	3,901,550,690
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		20,258,192,714	(193,978,644,818)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		311,100,394,344	491,210,647,139
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(393,829,488,799)	(531,435,159,162)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(7,984,798,119)	(6,541,196,967)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,433,000,000)	(36,433,000,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(127,146,892,574)	(83,198,708,990)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		(28,124,165,829)	(73,305,124,446)
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		41,020,226,762	113,861,125,836
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		23,296,773	464,225,372
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		12,919,357,706	41,020,226,762

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

*Phạm Thị Nga*

*Phạm Thị Nga*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỪ NGÀY 01/10/2024 ĐẾN NGÀY 31/12/2024**

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	99,84%	99,84%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
---	--	--------	--------	---	---

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ     | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                     |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất giữa Công ty và Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 28 tháng 6 năm 2010 với thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.13 *Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)*

#### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### 3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.15 Thuế

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	39.310.000	43.649.000
Tiền gửi ngân hàng	12.880.047.706	33.426.577.762
Các khoản tương đương tiền	-	7.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.919.357.706</b>	<b>41.020.226.762</b>

**4.2. Phải thu khác**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	87.115.000	10.500.000
Ký cược ký quỹ	1.460.764.667	3.704.808.300
Lãi dự thu	9.931.089	7.088.363.384
Phải thu khác	1.458.166.117	1.832.783.489
<b>Cộng</b>	<b>3.015.976.873</b>	<b>12.636.455.173</b>
<b>b. Phải thu khác dài hạn</b>		
Ký cược ký quỹ	2.124.465.567	1.824.736.479
<b>Cộng</b>	<b>2.124.465.567</b>	<b>1.824.736.479</b>

**4.3. Hàng tồn kho**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.911.811.576	4.029.300
Nguyên liệu vật liệu	25.124.217.595	23.353.992.265
Công cụ dụng cụ	2.781.543.442	812.313.383
Chi phí SXKD dở dang	13.736.166.438	11.459.980.738
Thành phẩm	15.955.486.949	16.857.484.411
Hàng hóa	31.705.512	-
<b>Cộng</b>	<b>59.540.931.512,0</b>	<b>52.487.800.097</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tô 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B 09A – DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.4. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>									
Tại ngày 01/01/2024	69.549.276.948	556.508.126.057	34.159.424.666	5.862.769.001	666.079.596.672				
Mua trong kỳ	-	60.337.618.667	2.237.465.940	626.478.000	63.201.562.607				
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	13.512.219.511	-	-	13.512.219.511				
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.899.172.171)	(1.813.270.707)	(581.900.000)	(18.294.342.878)				
Mua tài sản thuê tài chính	-	743.053.836	-	-	743.053.836				
Tại ngày 31/12/2024	69.549.276.948	615.201.845.900	34.583.619.899	5.907.347.001	725.242.089.748				
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>									
Tại ngày 01/01/2024	65.920.886.691	443.798.524.978	22.927.644.208	4.523.051.385	537.170.107.262				
Khấu hao trong kỳ	1.121.131.866	33.089.097.193	1.693.460.983	404.849.998	36.308.540.040				
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.571.317.355)	(1.813.270.707)	(571.405.783)	(11.955.993.845)				
Mua tài sản thuê tài chính	-	256.972.781	-	-	256.972.781				
Tại ngày 31/12/2024	67.042.018.557	467.573.277.597	22.807.834.484	4.356.495.600	561.779.626.238				
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>									
Tại ngày 01/01/2024	3.628.390.257	112.709.601.079	11.231.780.458	1.339.717.616	128.909.489.410				
Tại ngày 31/12/2024	2.507.258.391	147.628.568.303	11.775.785.415	1.550.851.401	163.462.463.510				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.5. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	34.722.300.134	420.000.000	35.142.300.134
Mua trong kỳ	6.140.000.000	-	6.140.000.000
Mua lại thành TSCĐ	(743.053.836)	-	(743.053.836)
Tại ngày 31/12/2024	40.119.246.298	420.000.000	40.539.246.298
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	4.570.923.117	94.616.667	4.665.539.784
Khấu hao trong kỳ	2.982.275.280	42.000.000	3.024.275.280
Mua lại thành TSCĐ	(256.972.781)	-	(256.972.781)
Tại ngày 31/12/2024	7.296.225.616	136.616.667	7.432.842.283
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2024	30.151.377.017	325.383.333	30.476.760.350
Tại ngày 31/12/2024	32.823.020.682	283.383.333	33.106.404.015

**4.6. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	12.561.004.411	12.561.004.411
Tăng trong kỳ	720.236.000	720.236.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.017.059.046)	(2.017.059.046)
Tại ngày 31/12/2024	11.264.181.365	11.264.181.365
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2024	7.299.374.630	7.299.374.630
Khấu hao trong kỳ	1.566.171.052	1.566.171.052
Thanh lý, nhượng bán	(2.017.059.046)	(2.017.059.046)
Tại ngày 31/12/2024	6.848.486.636	6.848.486.636
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2024	5.261.629.781	5.261.629.781
Tại ngày 31/12/2024	4.415.694.729	4.415.694.729

**4.7. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ tức phải trả	70.358.400	63.358.400
Phải trả phải nộp khác	52.712.385	57.271.897
<b>Cộng</b>	<b>123.070.785</b>	<b>120.630.297</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09A – DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty TNHH An Trung Industries	241.010.000.000	(16.201.220.759)	241.010.000.000	(19.350.388.842)
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	29.460.000.000	-	29.460.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	374.875.429.200	-	374.875.429.200	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	169.535.000.000	(59.950.102.225)	169.535.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.014.880.429.200</b>	<b>(76.151.322.984)</b>	<b>938.729.106.216</b>	<b>(19.350.388.842)</b>
			<b>169.535.000.000</b>	<b>942.530.040.358</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B 09A – DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn**

	<b>01/01/2024</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>31/12/2024</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng	176.758.392.748	690.070.510.003	609.271.341.012	95.959.223.757
Vay dài hạn đến hạn trả	1.929.925.464	1.929.925.464	1.929.925.464	1.929.925.464
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	7.270.884.234	7.984.798.119	7.098.321.667	6.384.407.782
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>185.959.202.446</b>	<b>699.985.233.586</b>	<b>618.299.588.143</b>	<b>104.273.557.003</b>
<b>Vay dài hạn</b>				
Vay ngân hàng	2.891.633.226	1.929.925.464	-	961.707.762
Nợ thuế tài chính	8.581.974.951	7.098.321.667	5.467.117.285	6.950.770.569
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.473.608.177</b>	<b>9.028.247.131</b>	<b>5.467.117.285</b>	<b>7.912.478.331</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.10. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>327.962.683.602</b>	<b>3.598.936.874</b>	<b>136.525.579.144</b>	<b>1.196.887.199.620</b>
Lãi trong năm	-	-	-	47.738.069.338	47.738.069.338
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>327.962.683.602</b>	<b>3.598.936.874</b>	<b>137.823.648.482</b>	<b>1.198.185.268.958</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	18.603.576.196	18.603.576.196
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.336.773.636)	(10.336.773.636)
Chia cổ tức	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>327.962.683.602</b>	<b>3.598.936.874</b>	<b>109.650.451.042</b>	<b>1.170.012.071.518</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tô 12, phường Phúc Lợi  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B 09A – DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1 Doanh thu bán hàng**

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	90.638.525.235	42.056.225.594	285.306.791.320	165.141.993.554
Doanh thu bán thành phẩm	328.106.103.285	293.834.263.737	1.087.031.671.969	1.122.901.859.277
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	693.049.874	219.091.123	1.748.539.959	1.077.377.649
<b>Cộng</b>	<b>419.437.678.394</b>	<b>336.109.580.454</b>	<b>1.374.087.003.248</b>	<b>1.289.121.230.480</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	88.256.278.311	41.061.330.407	273.265.674.021	165.473.381.870
Giá vốn bán thành phẩm	285.896.892.840	257.914.657.853	942.134.914.222	977.896.098.535
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	-	-	83.059.671	-
<b>Cộng</b>	<b>374.153.171.151</b>	<b>298.975.988.260</b>	<b>1.215.483.647.914</b>	<b>1.143.369.480.405</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	307.291.761	2.194.558.004	1.737.881.163	9.393.622.899
Lãi chênh lệch tỷ giá	545.286.528	113.449.711	2.715.606.529	651.746.926
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	622.543.910	-	622.543.910
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	-	-	-	4.415.429.200
<b>Cộng</b>	<b>852.578.289</b>	<b>2.930.551.625</b>	<b>4.453.487.692</b>	<b>15.083.342.935</b>

**5.4 Chi phí tài chính**

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.759.598.654	2.684.216.142	7.221.566.137	14.145.483.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá	129.283.598	125.657.177	223.011.427	881.840.246
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	73.866.581	-	73.866.581	-
Dự phòng các khoản đầu tư	18.197.626.555	8.005.055.606	56.800.934.142	18.048.744.155
<b>Cộng</b>	<b>20.160.375.388</b>	<b>10.814.928.925</b>	<b>64.319.378.287</b>	<b>33.076.067.751</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

<b>Danh mục các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
An Phat International., INC	Công ty cùng tập đoàn
AFC Ecoplastics LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
AnKor Bioplastics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn (Từ ngày 16/10/2024)
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần AnCorp	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn (đến ngày 30/11/2024)
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>193.855.452.193</b>	<b>166.535.018.999</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	18.037.182.642	12.260.955.971
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	232.635.500	2.323.764.203
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	175.307.867.051	151.647.196.522
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	52.100.000	14.267.000
AFC Ecoplastics LLC	32.617.000	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	193.050.000	288.835.303
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.408.854.821</b>	<b>5.502.100.000</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	-	13.500.000
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	4.357.961.420	5.417.350.000
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	-	5.550.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	50.893.401	65.700.000
<b>Mua TSCĐ</b>	<b>17.558.004.000</b>	<b>5.974.787.273</b>
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo	17.478.004.000	2.832.400.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	80.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	-	142.387.273
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>480.373.359.039</b>	<b>397.832.878.580</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	55.480.071.405	30.183.529.797
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	8.080.962.947	18.846.940.208
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	371.122.077.600	314.778.350.588
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	278.006.087	227.176.753
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	2.922.000.000	6.045.308.234
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	7.654.948.000	15.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	1.635.000	385.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	26.579.474.000	25.878.588.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	2.431.200.000	1.857.600.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	5.822.984.000	-
<b>Chi cho vay</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>77.200.000.000</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	-	48.500.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	-	3.500.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu hồi cho vay</b>	<b>48.200.000.000</b>	<b>50.500.000.000</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	20.000.000.000	28.500.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	6.200.000.000	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	7.000.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	-	3.500.000.000
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>120.813.699</b>	<b>2.202.696.919</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	63.591.781	1.012.431.506
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	18.769.863	716.578.085
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	-	14.383.562
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	21.191.781	324.473.972
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	17.260.274	-
Công ty Cổ phần Anbio	-	134.829.794
<b>Thanh toán cổ tức</b>	<b>22.866.411.000</b>	<b>27.366.411.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	5.580.154.000	10.080.154.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	17.286.257.000	17.286.257.000
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.048.448.886</b>	<b>13.095.580.103</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	267.936.026	4.138.986.264
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	201.466.259
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	780.512.860	8.755.127.580
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>8.765.020.903</b>	<b>11.560.729.794</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	-	2.549.495.139
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	8.765.020.903	9.011.234.655
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>13.200.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	6.200.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	7.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	-	1.332.400.004
Công ty TNHH An Trung Industries	-	24.657.534
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	984.495.895
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	323.246.575
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>	-	20.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	20.000.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	8.803.089.430	19.717.934.426
Công ty TNHH An Trung Industries	3.707.718.959	-
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	1.223.031.551	16.697.991.926
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	3.128.624.460	2.606.782.500
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	413.160.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	743.714.460	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	151.440.000	-
AFC Ecoplastics LLC	151.440.000	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	16.338.840	57.271.897
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	16.338.840	57.271.897

Người lập

  
Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025  
Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đỗ Thị Hương Giang